

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

NGUYỄN THỊ THU HÀ

NGHIÊN CỨU SINH THÁI NHÂN VĂN MỘT SỐ XÃ
THUỘC VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA
KON KA KINH, TỈNH GIA LAI

Chuyên ngành: Sinh thái học

Mã số: 62.42.01.20

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ SINH HỌC

Hà Nội, 2014

Công trình được hoàn thành tại: Trường ĐHSP Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: **GS.TS. Nguyễn Hoàng Trí**

Phản biện 1: **GS.TS. Lê Trọng Cúc**, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội

Phản biện 2: **PGS.TS. Hồ Thanh Hải**, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật

Phản biện 3: **PGS.TS. Mai Sỹ Tuấn**, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp trường
họp tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
vào hồi giờ..... ngày tháng năm**

Có thể tìm luận án tại:

- Thư viện trường ĐHSP Hà Nội;
- Thư viện Quốc gia

MỞ ĐẦU

Vùng đệm VQG KKK có ý nghĩa quan trọng trong việc hỗ trợ vùng lõi, duy trì hiệu quả bảo tồn ĐDSH, bảo vệ các HST rừng, bảo tồn các nguồn gen động vật, thực vật quý hiếm. Dân cư vùng đệm chủ yếu là đồng bào DTTS gắn bó lâu đời với rừng, sinh kế phụ thuộc chủ yếu vào nguồn TNTN, đã tạo áp lực lớn đối với VQG. Trong những năm 0gần đây, VQG đã và đang đứng trước nguy cơ bị giảm sút cả về diện tích và ĐDSH.

Nghiên cứu mối quan hệ giữa con người với tài nguyên rừng làm cơ sở để tìm ra các giải pháp hợp lý cho sự phát triển hài hòa giữa bảo tồn tài nguyên rừng và cải thiện đời sống người dân vùng đệm VQG KKK, tỉnh Gia Lai là hết sức cần thiết. Vì vậy, chúng tôi chọn đề tài: **“Nghiên cứu sinh thái nhân văn một số xã thuộc vùng đệm vườn quốc gia Kon Ka Kinh, tỉnh Gia Lai”**.

2. Mục đích nghiên cứu

Làm rõ những cơ sở lí luận và thực tiễn về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong điều kiện vùng đệm vườn quốc gia có cư dân bản địa là đồng bào dân tộc thiểu số, cư dân mới đến đa dạng về thành phần dân tộc và nguồn gốc sinh sống, tỷ lệ đói nghèo cao và dân trí thấp, từ đó đề xuất một số giải pháp thích hợp về chính sách và cơ chế để nâng cao hiệu quả bảo tồn và cải thiện sinh kế cho người dân địa phương.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng, thời gian, địa điểm nghiên cứu

- Đối tượng: Đối tượng nghiên cứu bao gồm: hệ tự nhiên, hệ xã hội, những tác động qua lại giữa hai hệ trong vùng đệm, cũng như tác động của hệ xã hội (người dân) vùng đệm với tài nguyên rừng VQG KKK

- Thời gian: Từ tháng 01/2010 đến tháng 12/2013

- Địa điểm: 13 thôn, làng thuộc 4 xã của 3 huyện vùng đệm VQG KKK, tỉnh Gia Lai

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu đề cập đến việc phân tích, làm rõ các thành phần thuộc hệ tự nhiên và hệ xã hội, tương tác giữa các thành phần trong hệ thống và giữa hai hệ thống với nhau của hệ STNV nhằm tìm ra mối quan hệ hài hòa giữa con người (người dân vùng đệm) và thiên nhiên (tài nguyên rừng) vùng VQG KKK, tỉnh Gia Lai.

4. Câu hỏi nghiên cứu và điểm mới của luận án

4.1. Câu hỏi nghiên cứu

Công trình nghiên cứu thực chất là đi tìm những bằng chứng (lí luận cũng như thực tế) để trả lời cho các câu hỏi chính sau đây:

(1) Thành phần và các mối quan hệ trong hệ sinh thái nhân văn vùng đệm VQG KKK được thể hiện như thế nào?

(2) Trong các mối quan hệ đó thì quan hệ nào là cơ bản nhất, khi có tác động sẽ có sự thay đổi nhiều nhất?

(3) Trong mối quan hệ hài hòa giữa con người và thiên nhiên, TTBD của người dân địa phương đóng vai trò như thế nào? Quan trọng ra sao?

(4) Các chủ trương chính sách đã và đang thực thi có góp phần tạo nên sự hài hòa giữa bảo tồn rừng và cải thiện sinh kế cho người dân?

(5) Có thể đề xuất một số giải pháp sử dụng tài nguyên rừng bền vững dựa trên tiếp cận STNV?

4.2. Những điểm mới của luận án

(1) Cung cấp được những số liệu mới về thành phần hệ STNV vùng đệm VQG KKK để xác định vùng đệm VQG như một hệ thống gồm hệ tự nhiên và hệ xã hội tác động qua lại lẫn nhau, tạo nên sự hài hòa giữa con người và thiên nhiên, nâng cao hiệu quả bảo tồn cho vùng lõi của VQG.

(2) Xác định được mối quan hệ cơ bản giữa các thành phần STNV, đồng thời lượng hóa được mối quan hệ đó thông qua xây dựng 5 phương trình hồi qui tuyến tính bội.

(3) Xác định được 2 nhóm tri thức bản địa thể hiện mối quan hệ giữa người dân vùng đệm và tài nguyên rừng VQG KKK.

(4) Phân tích, đánh giá được hiệu quả 3 chính sách chính liên quan đến đời sống người dân vùng đệm và quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng.

(5) Đề xuất được 8 nhóm giải pháp nhằm góp phần quản lý tài nguyên rừng đồng thời nâng cao đời sống người dân vùng đệm dựa trên kết quả nghiên cứu STNV.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

5.1. Ý nghĩa khoa học

Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần làm rõ cơ sở lý luận về STNV vùng đệm VQG nói chung và VQG KKK nói riêng.

5.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu sẽ được áp dụng trong việc phân tích cơ chế, chính sách hiện hành và đề xuất những chính sách mới phù hợp trên cơ sở khoa học STNV và thực tiễn của địa phương.

6. Bố cục của luận án

Luận án gồm 120 trang, được chia làm các phần: *Mở đầu* (4 tr), *Chương 1: Tổng quan vấn đề nghiên cứu* (9 tr), *Chương 2: Nội dung và phương pháp nghiên cứu* (8 tr), *Chương 3: Kết quả nghiên cứu và bàn luận* (97 tr), *Kết luận và đề nghị* (2 tr). Luận án có 35 bảng; 25 biểu đồ, sơ đồ, bản đồ, ảnh; 8 phụ lục; 137 tài liệu tham khảo, trong đó có 86 tài liệu tiếng Việt, 51 tài liệu tiếng Anh).

Chương 1: TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Nghiên cứu sinh thái nhân văn trên thế giới

Các công trình nghiên cứu STNV trên thế giới tập trung làm sáng tỏ cơ sở, nội dung, phương pháp, vai trò của STNV, cách tiếp cận, sự khác nhau giữa STNV và sinh thái học.

Từ các công trình nghiên cứu đó ta thấy: Mặc dù sinh thái nhân văn ra đời từ sự khởi xướng của các nhà khoa học Xã hội nhưng đã nhanh chóng được thừa nhận là một bộ phận của sinh thái học.

1.2. Nghiên cứu sinh thái nhân văn ở Việt Nam

Các công trình nghiên cứu STNV trong nước đã tập trung nghiên cứu 3 vấn đề cơ bản: (1) Các dòng năng lượng, vật chất và thông tin chuyển từ hệ tự nhiên đến hệ xã hội và từ hệ xã hội đến hệ tự nhiên như thế nào? (2) Hệ xã hội thích nghi và phản ứng như thế nào trước những thay đổi trong hệ tự nhiên? (3) Những hoạt động của con người đã gây nên những tác động gì đối với hệ tự nhiên? Đồng thời khẳng định hoạt động sinh kế, tri thức bản địa, phân tích chính sách là các nội dung không thể thiếu trong nghiên cứu STNV.

Chương 2: NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung nghiên cứu

- i) Phân tích cấu trúc, thành phần hệ tự nhiên, thành phần hệ xã hội.
- ii) Mối quan hệ giữa TNR đối với người dân vùng đệm.
- iii) Mối quan hệ giữa nhóm kinh tế hộ (nghèo, thoát nghèo) và nhóm dân cư (bản địa, mới đến) đối với TNR
- iv) TTBD người dân vùng đệm và vấn đề khai thác, sử dụng và quản lý TNR.
- v) Phân tích một số chính sách tác động đến quản lý, bảo tồn TNR và cải thiện đời sống người dân vùng đệm.
- vi) Mối quan hệ giữa thu nhập bình quân đầu người và mức độ khai thác TNR.
- vii) Đề xuất một số giải pháp quản lý bền vững vùng đệm VQG KKK.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Quan điểm, phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên quan điểm STNV, tiếp cận hệ thống và phát triển bền vững.

Hệ STNV không phải là một hệ thống kín mà luôn có mối quan hệ với các hệ thống kế cận. Vì vậy, nghiên cứu STNV vùng đệm VQG KKK không những đi sâu nghiên cứu cấu trúc, sự vận động của từng hệ thống, mối tác động qua lại giữa hai hệ thống với nhau mà còn nghiên cứu mối quan hệ qua lại giữa người dân vùng đệm với tài nguyên rừng VQG KKK.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

2.2.2.1. Phương pháp thu thập và phân tích số liệu thứ cấp

2.2.2.2. Phương pháp điều tra trên thực địa

(i) **Cỡ mẫu:** 380 hộ thuộc 13 thôn làng của 4 xã, 3 huyện vùng đệm.

(ii) **Chọn mẫu:** Dựa trên những đặc điểm cụ thể của địa phương về điều kiện tự nhiên, đặc điểm dân cư, trình độ phát triển kinh tế hộ.

(iii) **Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA).**

- Phỏng vấn bán cấu trúc đối với 380 hộ gia đình về thông tin hộ, hoạt động sinh kế, thu nhập, TTBD, nhận thức về chính sách thông qua bảng hỏi.

- Phỏng vấn sâu 11 già làng, 29 cán bộ cấp xã, 8 cán bộ cấp huyện, 18 cán bộ của VQG về các thông tin cơ sở hạ tầng, hoạt động khai thác, quản lý, tình hình vi phạm pháp luật về BV và PTR... thông qua bảng hỏi.

- Phỏng vấn 36 chuyên gia về TTBD trong khai thác và sử dụng gỗ, LSNG, động vật, cây thuốc, canh tác nương rẫy, nuôi ong rừng ... thông qua bảng hỏi.

(iv) Khảo sát và phân tích TTBD theo phương pháp của tác giả Hoàng Xuân Tý (2001).

(v) Phương pháp thu thập mẫu vật: Cùng với các chuyên gia và người dân bản địa chúng tôi đã tiến hành thu thập 525 mẫu vật vào 13 đợt thực địa: tháng 5, 10/2010; tháng 3, 5, 7, 10/2011; tháng 3, 5, 8, 11/2012; tháng 3, 5, 8/2013. Xử lý và bảo quản mẫu vật thu được theo phương pháp của tác giả Nguyễn Nghĩa Thìn (2008).

2.2.2.3. Phương pháp định danh các loài động, thực vật

- Các tiêu bản thực vật được phân tích dựa trên phương pháp hình thái so sánh và dựa vào các khóa định loại, các bản mô tả trong các tài liệu: Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam (Nguyễn Tiến Bản, 1997), Thực vật chí Việt Nam (Nguyễn Tiến Bản, 2000), Cây cỏ Việt Nam (Phạm Hoàng Hộ, 2000), Từ điển Thực vật thông dụng (Võ Văn Chi, 2003, 2004), Sách tra cứu tên cây cỏ Việt Nam (Võ Văn Chi, 2007) để định danh các loài cây gỗ, cây làm thuốc, lâm sản ngoài gỗ có nguồn gốc thực vật, cây gỗ được đục tổ nuôi ong.

- Thu thập thông tin về các loài động vật thông qua quan sát và phỏng vấn người dân về mẫu động vật. Xác định tên khoa học của các loài động vật quan sát và thu thập thông qua bảng hỏi trong điều tra, khảo sát.

- Giám định lại tên khoa học các loài chưa chắc chắn: Sau khi định loại sơ bộ, các kết quả được gửi đến các chuyên gia chuyên ngành nhằm khẳng định và giám định lại tên khoa học của các loài (nếu cần thiết).

2.2.2.4. Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu thu thập được tổng hợp và phân tích dựa trên phần mềm Excel 2003 và SPSS 13.0. Cụ thể:

- Mã hóa, khai báo biến số và nhập dữ liệu:

+ Đối với biến định lượng: Sử dụng thang đo Scale, nhập số liệu điều tra thực tế.

+ Đối với biến định tính: sử dụng thang đo Nominal để chuyển dữ liệu “chữ” thành dữ liệu “số”, có sự phân cấp trong cột “values”.

- Sử dụng tiêu chuẩn t, mức ý nghĩa thông kê $<0,05$ để so sánh các giá trị trung bình mẫu về các chỉ tiêu: Diện tích đất canh tác, các loại cây trồng, số lượng vật nuôi, lượng sản phẩm rừng khai thác, thu nhập giữa hai nhóm kinh tế hộ và hai nhóm dân cư.

+ Nếu $\text{sig.} < 0,05$ thì có sự khác nhau có ý nghĩa về giá trị trung bình giữa hai nhóm đối tượng về chỉ tiêu so sánh.

+ Nếu $\text{sig.} > 0,05$ thì không có sự khác nhau có ý nghĩa về giá trị trung bình giữa hai nhóm đối tượng về chỉ tiêu so sánh.

- Lập phương trình hồi quy tuyến tính bội:

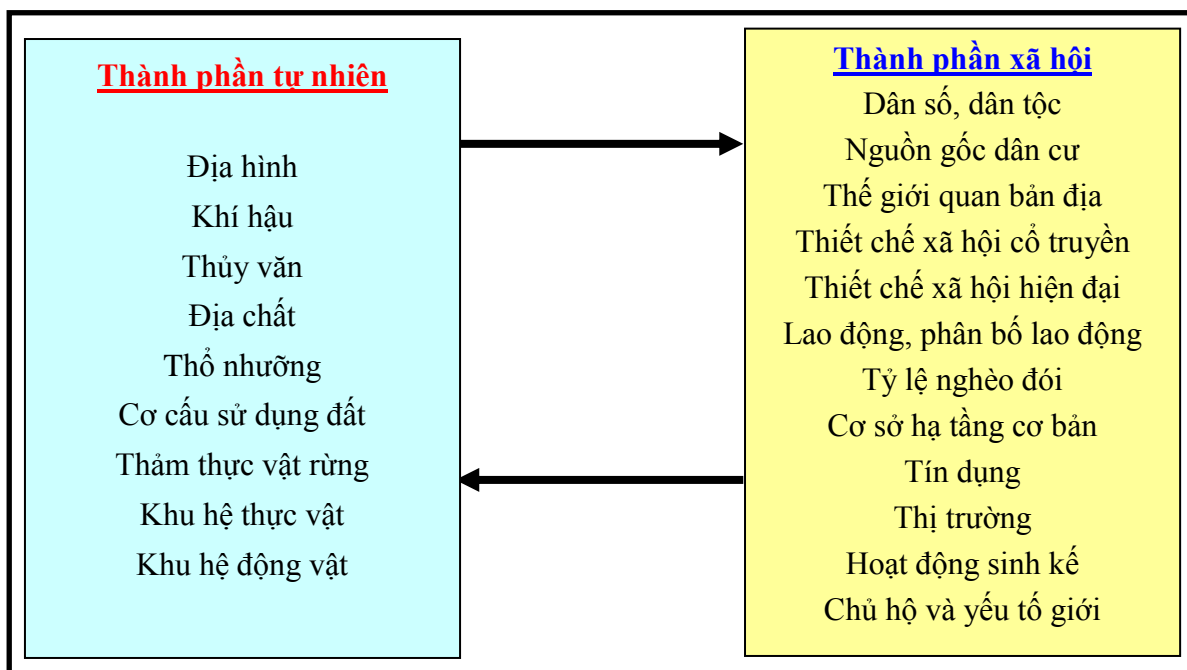
+ Tiêu chuẩn để áp dụng thống kê xác suất phân tích quan hệ đa biến là: kiểm tra sự tồn tại của các biến số bằng tiêu chuẩn t với mức ý nghĩa $<0,05$. Kiểm tra sự tồn tại của hệ số tương quan R bằng tiêu chuẩn F với mức ý nghĩa $<0,05$. Mô hình được xây dựng, lựa chọn là mô hình tuyến tính dựa vào sự độc lập tương đối của các biến số.

+ Sử dụng phương pháp loại trừ dần (backward elimination) để xác định mức độ quan hệ, xây dựng phương trình hồi quy tuyến tính bội. Đầu tiên tất cả các biến độc lập được đưa vào mô hình, biến có hệ số tương quan nhỏ nhất sẽ được kiểm tra đầu tiên, nếu không thỏa mãn điều kiện sẽ bị loại ra. Lúc này mô hình sẽ được tính toán lại mà không có biến độc lập vừa loại. Tiếp theo SPSS sẽ lặp lại các thủ tục trên cho đến khi giá trị F của biến có hệ số tương quan nhỏ nhất lớn hơn điều kiện thống kê thì quá trình này sẽ dừng lại. Quan hệ giữa biến phụ thuộc và biến độc lập là tuyến tính nếu không xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến ($VIF < 10$). Giữa chúng có quan hệ tương đối chặt, nếu R^2 hiệu chỉnh $>0,25$. Mức ý nghĩa sig. $<0,05$ hay độ tin cậy $>95\%$. Kết quả phân tích được xây dựng thành mô hình có dạng: $y_i = \beta_0 + \beta_1 x_i$, trong đó: y_i là biến phụ thuộc; β_0 là tham số tự do; β_1 là độ dốc; x_i là biến độc lập.

Chương 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

3.1. Cấu trúc thành phần sinh thái nhân văn

Thành phần hệ STNV vùng đệm VQG KKK bao gồm các thành phần hệ tự nhiên và các thành phần hệ xã hội được trình bày trong hình 3.1.



Hình 3.1: Sơ đồ thành phần hệ sinh thái nhân văn vùng đệm VQG KKK

3.1.1. Thành phần hệ tự nhiên

VQG KKK nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Gia Lai, cách thành phố Pleiku 50 km có tọa độ địa lý từ 14⁰09' đến 14⁰30' vĩ độ Bắc và 108⁰16' đến 108⁰28' kinh độ Đông. VQG KKK nằm trong vùng phân thủy của sông Ba, Đăk Pnê và Ayun. Địa hình phức tạp, khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên, một năm có hai mùa tương đối rõ rệt với 6 loại đất chính được hình thành từ 4 nhóm đá mẹ. 72,93% diện tích đất vùng đệm được sử dụng vào mục đích lâm nghiệp, 16,43% sử dụng vào mục đích nông nghiệp, còn lại sử dụng vào mục đích khác.

Kết quả điều tra của Phân Viện điều tra quy hoạch rừng Nam Trung bộ và Tây Nguyên công bố VQG KKK có 5 kiểu thảm thực vật (2011), 158 họ, 568 chi, 1.022 loài thực vật có mạch với 22 loài quý hiếm (2010). Hệ động vật gồm 556 loài (351 loài động vật có xương sống và 205 loài động vật không xương sống) thuộc 91 họ, 30 bộ Trong đó có 15 loài đặc hữu, 47 loài quý hiếm (2011).

3.1.2. Thành phần hệ xã hội

Vùng đệm VQG KKK có 11 dân tộc cùng sinh sống, trong đó cư dân bản địa là dân tộc Bahnar chiếm tỷ lệ lớn (81,14%), dân cư mới đến gồm các dân tộc Kinh chiếm 16,5%, dân tộc Thái, Tày, Mường, Nùng... chiếm 2,36%. Người dân bản địa có mặt ở đây từ thời đồ đá, đồ đồng. Người Kinh định cư ở vùng đệm từ thời Pháp thuộc và vào những năm cuối thập niên 80 của thế kỷ XX. Người Tày, Thái, Nùng, Mường có mặt ở vùng đệm chủ yếu là di dân tự do vào những năm 1980. Dân cư mới đến, dù khác nhau về thành phần dân tộc, nguồn gốc nhưng đều có trình độ phát triển kinh tế - xã hội tự thân cao hơn so với dân cư bản địa.

Người dân bản địa quan niệm “vạn vật hữu linh”, “đa thần” là nét văn hóa tâm linh cần được tôn trọng và sử dụng hợp lý cho công tác quản lý TNR. Lễ hội truyền thống của cư dân bản địa gồm 2 loại chính: Lễ hội theo vòng đời người và lễ hội theo chu kỳ canh tác nương rẫy.

Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao, quy mô hộ lớn, hộ nghèo, dân cư bản địa có trung bình nhân khẩu/hộ lớn hơn so với hộ thoát nghèo, dân cư mới đến. Lao động qua đào tạo trong vùng đệm rất thấp, hiệu quả lao động không cao. Hơn 90% lao động phân bố vào lĩnh vực nông nghiệp. Tỷ lệ đói nghèo cao, cơ sở hạ tầng thiếu thốn, trình độ dân trí thấp, thị trường trao đổi hàng hóa hẹp.

Hoạt động sinh kế người dân vùng đệm VQG KKK bao gồm canh tác nương rẫy, ruộng nước, chăn nuôi, khai thác sản phẩm rừng, tham gia quản lý, bảo vệ rừng, làm việc nhà nước và buôn bán.

Ở vùng đệm, 83,7% chủ hộ vùng đệm là nam giới. Các chủ hộ này thường có khả năng quyết định phát triển kinh tế hộ gia đình tốt hơn chủ hộ nữ. Thu nhập trung bình năm của chủ hộ là nam (34.820.000 đồng) cao hơn chủ hộ là nữ (27.420.000 đồng).

3.2. Quan hệ giữa các thành phần sinh thái nhân văn vùng đệm VQG KKK

3.2.1. Tài nguyên rừng và sinh kế người dân vùng đệm

3.2.1.1. Thực vật lấy gỗ

Người dân vùng đệm đã lựa chọn 18 loài thực vật khai thác lấy gỗ (Bảng 3.18).

Bảng 3.18: Một số loài thực vật lấy gỗ trước đây người dân khai thác và sử dụng

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Mục đích sử dụng	
			DÙNG	BÁN
1.	<i>Azelia xylocarpa</i> (Kurz.) Craib.	Gỗ đỏ	Cột cái	
2.	<i>Dalbergia cochinchinensis</i> Pierre	Trắc	Cột cái	X
3.	<i>Fokienia hodginsii</i> A.Henry & H.H.Thomas.	Pơ mu	Ván	X
4.	<i>Hopea ferrea</i> Pierre	Sao xanh	Cột, kèo	
5.	<i>Hopea odorata</i> Roxb.	Sao đen	Cột, kèo	
6.	<i>Lagerstroemia speciosa</i> (L.) Pers.	Bằng lăng nước	Cột, kèo	
7.	<i>Melia azedarach</i> L.	Xoan	Quan tài	
8.	<i>Michelia mediocris</i> Dandy.	Giổi xanh	Cột, kèo	
9.	<i>Neonauclea sessilifolia</i> (Roxb.) Merr.	Gáo vàng	Ván	X
10.	<i>Parashorea chinensis</i> Wang	Chò chỉ	Cột, kèo	
11.	<i>Parashorea poilanei</i> Tardieu	Chò đen	Cột, kèo	
12.	<i>Parashorea stellata</i> Kurz	Chò chai	Cột, kèo	
13.	<i>Pelthophorum dasyrachis</i> (Miq.) Kurz	Lim xẹt	Cột cái	
14.	<i>Podocarpus imbricatus</i> Blume	Thông nàng	Ván	X
15.	<i>Podocarpus neriifolius</i> D.Don.	Thông tre	Ván	X
16.	<i>Prunus arborea</i> (Blume) Kalkm.	Xoan đào	Quan tài	
17.	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> Kurz	Giáng hương	Cột cái	X
18.	<i>Shorea roxburghii</i> G.Don	Sến mù	Cột, kèo	

Theo đó, có 4 loài thực vật được người dân chọn khai thác, sử dụng làm cột cái, là loại gỗ quý, bền, chắc, không mối mọt. 8 loài được khai thác, sử dụng làm cột phụ, kèo là những loài phổ biến trong vùng. 4 loài được khai thác, xẻ ván làm sàn, dựng vách là những loài gỗ có vân đẹp, dẻo, nhẹ và không mối mọt. 2 loài được ưa chuộng, sử dụng làm quan tài là loại có đặc tính mềm, xốp, nhẹ và dễ đẽo gọt. Ngoài mục đích làm nhà rộng, nhà ở, người dân còn sử dụng 6 loài để bán, tăng thêm thu nhập. Đây là những loài được người dân nơi khác ưa thích, mua với giá cao, thậm chí cân theo kg cả gốc, rễ như Trắc, Pơ mu. Để khai thác gỗ, người dân đi theo nhóm 5 đến 7 người có kinh nghiệm, khỏe mạnh và ở các độ tuổi khác nhau. Họ mang theo dụng cụ (cưa tay, rìu, rựa, xà gạc...), chuẩn bị lễ vật, lương thực ở lại hàng tuần trong rừng để tìm cây gỗ vừa ý. Đó là cây có thân thẳng, không cụt ngọn, đường kính ngang ngực khoảng 25-40 cm, tùy theo dự định làm nhà nhỏ hay lớn. Trước khi chặt cây, họ tiến hành nghi lễ xin phép thần rừng, thần cây. Lễ vật là ghè rượu, con gà và tấm lòng thành kính. Gỗ chặt hạ xong có thể kéo về để ở vườn hoặc bỏ lại trong rừng. Một năm sau gỗ được đem về sử dụng. Người dân cho rằng, đây là cách để cho gỗ trải qua mưa nắng, chống mối mọt sau này.

Trong quá trình tương tác, người dân đã hình thành được hệ thống TTBD về khai thác, sử dụng và quản lý thực vật lấy gỗ phù hợp với điều kiện địa phương. Đối với người dân

bản địa có 23,5% đã từng sử dụng tri thức này vào thực tế, 19,2% chỉ được biết thông qua sự truyền dạy của già làng và những người lớn tuổi, chưa có điều kiện để thực hành. Đối với dân cư mới đến, tỷ lệ người biết chỉ đạt 11,1%. Điều này phản ánh, hiện nay, kiến thức về nhận biết, chọn cây, khai thác và sử dụng gỗ truyền thống không còn điều kiện để thực hành, tiếp biến, đang có nguy cơ xói mòn, suy giảm.

3.2.1.2. Thực vật làm thuốc

Chúng tôi đã thu thập và định loại được 102 loài thực vật được người dân khai thác, sử dụng làm dược liệu (Bảng 3.19).

Bảng 3.19: Tên loài và tác dụng của cây thuốc mà người dân khai thác và sử dụng

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Bộ phận sử dụng	Tác dụng chữa bệnh
1.	<i>Drynaria fortunei</i> (Kuntz. Ex Mett) Smith.	Cốt bồ toái	Rễ	Cầm máu, bổ thận
2.	<i>Pteris ensiformis</i> Burm. f.	Ráng Sẹ gà hình gươm	Cả cây	Đau lưng
3.	<i>Cycas micholitzii</i> Dyer	Tuế lá xẻ	Thân	bổ mát
4.	<i>Gnetum montanum</i> Markgr.	Gắm núi	Cả cây	Sản hậu, rắn cắn
5.	<i>Ageratum conyzoides</i> L.	Cứt lợn	Lá, ngọn	Rong huyết sau sinh
6.	<i>Artemisia vulgaris</i> L.	Ngải cứu	Cành, lá	Kinh nguyệt không đều
7.	<i>Chromolaena odorata</i> (L.) R.King et H. Rob.	Cỏ lào	Lá	Cầm máu
8.	<i>Eclipta prostrate</i> (L.) Hassk.	Nhọ nôi	Cả cây	Sốt cao
9.	<i>Gynura crepidioides</i> Benth.	Rau tàu bay	Lá	Rắn, rết cắn
10.	<i>Codonopsis javanica</i> (Blume) Hook.f.	Sâm leo	Rễ	Tiêu hóa, ho, bổ máu
11.	<i>Pisonia aculeate</i> L.	Bì sơn nhọn	Nhựa	Viêm phổi
12.	<i>Talinum crassifolium</i> Willd.	Thỏ sâm	Củ	Thuốc bổ
13.	<i>Ipomoea cairica</i> (L.) Sweet	Bìm đẹp	Cả cây	Phù thũng
14.	<i>Eryngium foetidum</i> L.	Mùi tàu	Cả cây	Rối loạn tiêu hóa
15.	<i>Centella asiatica</i> (L.) Urb.	Rau má	Cả thân	Cầm máu
16.	<i>Trevesia palmate</i> (Roxb. ex Lindl.) Visan	Đu đủ rừng	Lá	Phụ nữ sau khi sinh
17.	<i>Lonicera macrantha</i> (D. Don) Spreng.	Kim ngân hoa to	Hoa, lá	Thanh nhiệt, giải độc
18.	<i>Chrysophyllum cainito</i> L.	Vú sữa	Rễ, lá	Dạ dày
19.	<i>Symplocos annamensis</i> Noot.	Dung trung bộ	Vỏ, rễ	Vết thương, đòn ngã
20.	<i>Symplocos laurina</i> (Retz.) Wall.	Dung lá trà	Rễ, vỏ	Tan máu bầm, ỉa chảy
21.	<i>Breynia fruticosa</i> (L.) Hook.f.	Bồ cu vẽ	Rễ, lá	Tan máu bầm
22.	<i>Flueggea virosa</i> (Roxb. ex Willd.) Baill.	Nổ quả trắng	Cành lá	Trị vết thương
23.	<i>Sauropus androgynus</i> (L.) Merr.	Bồ ngót	Rễ	Đường tiết niệu
24.	<i>Caesalpinia mimosoides</i> Lamk.	Móc mèo	Rễ	Đau lưng
25.	<i>Cassia alata</i> L.	Muồng trâu	Lá	táo bón
26.	<i>Cassia tora</i> L.	Thảo quyết minh	Lá, quả	Giải nhiệt
27.	<i>Aeschynomene indica</i> L.	Điên điển hương	Cả cây	Đường tiết niệu, dạ dày
28.	<i>Dunbaria podocarpa</i> Kurz	Đậu ma	Cả cây	Bổ
29.	<i>Euchresta horsfieldii</i> (Lesch.) Benn.	Sơn đậu căn	Rễ	Đau bụng
30.	<i>Indigofera dosua</i> Buch. – Ham. ex D. Don	Chàm cua	Rễ	Đòn ngã
31.	<i>Pueraria montana</i> (Lour.) Merr.	Sắn dây núi	Vỏ thân	Trị cảm
32.	<i>Mimosa pudica</i> L.	Trinh nữ	Rễ	Suy nhược thần kinh
33.	<i>Kibatalia laurifolia</i> (Ridl.) Woodson	Thần linh lá quế	Rễ, thân	Phụ nữ sau khi sinh
34.	<i>Parameria laevigata</i> (Juss.) Moldenke	Song tiết	Thân	Xương, khớp
35.	<i>Rauwolfia cambodiana</i> Pierre ex Pit.	Ba gác lá to	Vỏ rễ	Huyết áp, trị ghê
36.	<i>Strophanthus caudatus</i> Kurz.	Sừng trâu	Thân	Đau lưng
37.	<i>Tabernaemontana corymbosa</i> Roxb. ex Wall	Lài trâu tán	Lá	Vết thương, cầm máu
38.	<i>Streptocaulon griffithii</i> Hook. f.	Hà thủ ô trắng	Rễ, củ	Đen tóc, bổ máu